PHẦN I:

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH PHÚ THỌ THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2014

1- Sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh đến tháng 5 năm 2014

CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	So sánh (%)
I. GIEO TRỒNG VỤ CHIÊM XUÂN 2012				
1. Lúa đã cấy	Ha	36.694	37.025	100,90
2. Ngô	Ha	5.604	5.700	101,71
3. Khoai lang	Ha	650	582	89,58
4. Rau xanh các loại	Ha	4.039	4.158	102,94
5. Đỗ đậu các loại	Ha	812	711	87,58
6. Đậu tương	Ha	185	93	50,49
7. Lạc	Ha	3.790	3.652	96,37
8. Sắn	Ha	8.655	8.578	99,11
II. CHĂN NUÔI				
1. Trâu	Con	71.687	70.348	98,13
2. Bò	Con	88.934	90.582	101,85
3. Lợn	Con	747.395	757.629	101,37
4. Gia cầm	1000 con	11.037	11.035	99,99
Trong đó: gà	1000 con	9.659	9.587	99,26

2- Sản xuất nông nghiệp đến tháng 5 năm 2014 phân theo huyện

Huyện, Thành, Thị	Gieo cấy lúa vụ Chiêm Xuân			Gieo trồng ngô vụ Xuân		
	Thực hiện đến cuối tháng 5/2013 (Ha)	Ước tính đến cuối tháng 5/2014 (Ha)	So sánh tháng ước tính với tháng cùng kỳ (%)	Thực hiện đến cuối tháng 5/2013 (Ha)	Ước tính đến cuối tháng 5/2014 (Ha)	So sánh tháng ước tính với tháng cùng kỳ (%)
Tổng cộng	**36.694**	**37.025**	**100,90**	**5.604**	**5.700**	**101,71**
1. Thành phố Việt Trì	1.467	1.462	99,69	152	155	101,73
2. Thị xã Phú Thọ	1.069	1.074	100,52	226	225	99,56
3. Huyện Đoan Hùng	3.674	3.603	98,06	533	568	106,49
4. Huyện Hạ Hoà	4.041	4.052	100,26	366	385	105,14
5. Huyện Thanh Ba	3.334	3.344	100,31	358	458	127,83
6. Huyện Phù Ninh	2.532	2.541	100,36	588	578	98,23
7. Huyện Yên Lập	2.637	2.765	104,86	540	416	77,00
8. Huyện Cẩm Khê	4.378	4.404	100,58	551	577	104,70
9. Huyện Tam Nông	2.593	2.699	104,06	402	401	99,63
10. Huyện Lâm Thao	3.370	3.398	100,85	101	102	101,34
11. Huyện Thanh Sơn	3.187	3.194	100,24	673	727	108,08
12. Huyện Thanh Thuỷ	2.509	2.542	101,31	512	505	98,65
13. Huyện Tân Sơn	1.905	1.948	102,25	602	604	100,40

3- Sản xuất công nghiệp

3.1- Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tháng 5 và 5 tháng năm 2014 toàn tỉnh

Đơn vị tính: %

CHỈ TIÊU	Tháng 4/2014 so với tháng 4/2013	Tháng 5/2014		5 tháng 2014 so với 5 tháng 2013
		So với tháng trước	So với tháng cùng kỳ năm trước	
Toàn ngành	**97,79**	**105,67**	**99,56**	**100,19**
B. Khai khoáng	**123,70**	**90,54**	**115,51**	**110,70**
07. Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác	148,05	90,54	118,38	127,09
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**95,70**	**106,79**	**98,00**	**99,12**
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	91,60	151,57	100,29	91,13
11. Sản xuất đồ uống	63,32	118,21	74,17	70,65
13. Dệt	110,91	96,78	119,72	113,27
14. Sản xuất trang phục	110,06	97,51	121,08	112,73
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	198,60	201,41	61,31	93,99
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	98,10	113,11	105,24	101,43
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	95,39	96,29	94,16	100,45
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	102,63	105,66	100,64	108,24
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	94,70	108,18	104,95	97,37
24. Sản xuất kim loại	-	-	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	100,92	102,71	61,75	94,17
27. Sản xuất thiết bị điện	104,12	124,75	149,11	115,92
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng … và điều hòa KK	**105,65**	**103,05**	**110,66**	**109,10**
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	105,65	103,05	110,66	109,10
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**100,19**	**106,52**	**105,59**	**103,94**
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,19	106,52	105,59	103,94

3.2- Sản phẩm sản xuất công nghiệp tháng 5 và 5 tháng năm 2014 toàn tỉnh

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014			So sánh (%)	
		Chính thức tháng 4	Ước tháng 5	Cộng dồn 5 tháng	Tháng này/tháng trước	Cộng dồn/ cùng kỳ
1. Giấy và bìa khác	Tấn	14.473	16.371	73.795	113,11	101,43
2. Bia các loại	1000 Lít	7.046	9.630	34.017	136,66	75,72
3. Chè	Tấn	1.590	4.314	8.849	271,40	83,43
4. Phân bón hóa học các loại	Tấn	126.957	122.000	624.434	96,10	100,36
Trong đó: NPK	*Tấn*	*60.957*	*59.000*	*288.234*	*96,79*	*100,70*
5. Cao lanh	Tấn	33.859	34.831	159.534	102,87	159,32
6. Xi măng	Tấn	92.522	90.500	431.280	97,81	107,86
7. Gạch xây dựng	1000 Viên	36.002	34.509	157.183	95,85	86,76
8. Gạch lát	1000 M2	1.017	1.214	4.244	119,38	91,55
9. Mỳ chính	Tấn	1.912	1.900	9.711	99,37	95,34
10. Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	4	6	22	124,75	115,92
11. Vải thành phẩm	1000 M2	7.677	7.815	31.386	101,79	112,59
12. Sợi toàn bộ	Tấn	580	516	3.010	88,99	114,11
13. Quần áo may sẵn	1000 Cái	5.226	5.258	28.019	100,61	111,59
14. Giày thể thao	1000 Đôi	20	40	200	201,41	93,99
15. Nước máy	1000 M3	1.640	1.747	7.805	106,52	103,94

4- Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 5 và 5 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2014			Thực hiện 5 tháng năm 2013	So sánh (%)	
	Chính thức tháng 4	Ước tháng 5	Cộng dồn 5 tháng		Tháng này/tháng trước	Cộng dồn/ cùng kỳ
I. Tổng số	**136.321**	**139.944**	**722.195**	**753.893**	**102,66**	**95,80**
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	**103.566**	**106.119**	**556.535**	**529.648**	**102,47**	**105,08**
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	44.300	44.399	224.549	218.050	100,22	102,98
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	52.296	53.750	290.896	259.118	102,78	112,26
- Vốn nước ngoài (ODA)	2.550	3.850	19.035	26.630	150,98	71,48
- Vốn khác	4.420	4.120	22.055	25.850	93,21	85,32
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	**21.235**	**22.150**	**107.450**	**152.030**	**104,31**	**70,68**
- Vốn cân đối ngân sách huyện	5.250	5.350	27.200	39.480	101,90	68,90
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	15.035	15.950	75.670	108.180	106,09	69,95
- Vốn khác	950	850	4.580	4.370	89,47	104,81
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	**11.520**	**11.675**	**58.210**	**72.215**	**101,35**	**80,61**
- Vốn cân đối ngân sách xã	2.150	2.250	12.560	19.145	104,65	65,60
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	8.850	8.875	42.755	49.565	100,28	86,26
- Vốn khác	520	550	2.895	3.505	105,77	82,60
II. Vốn đầu tư do địa phương quản lý phân theo huyện, thành, thị						
1. Thành phố Việt Trì	22.250	23.383	108.331	139.202	105,09	77,82
2. Thị xã Phú Thọ	7.940	12.130	35.000	50.784	152,77	68,92
3. Huyện Đoan Hùng	16.210	17.620	109.689	42.922	108,70	255,55
4. Huyện Hạ Hoà	3.840	4.905	18.329	66.623	127,73	27,51
5. Huyện Thanh Ba	16.550	17.000	91.052	93.546	102,72	97,33
6. Huyện Phù Ninh	9.100	6.750	58.350	53.000	74,18	110,09
7. Huyện Yên Lập	8.998	8.364	41.502	50.901	92,95	81,53
8. Huyện Cẩm Khê	4.693	3.903	42.019	53.148	83,17	79,06
9. Huyện Tam Nông	3.190	3.250	14.185	25.820	101,88	54,94
10. Huyện Lâm Thao	3.410	3.035	13.767	19.761	89,00	69,67
11. Huyện Thanh Sơn	11.300	10.944	56.291	59.606	96,85	94,44
12. Huyện Thanh Thuỷ	14.780	14.000	73.130	28.634	94,72	255,40
13. Huyện Tân Sơn	14.060	14.660	60.550	69.946	104,27	86,57

5- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng tháng 5 và 5 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2014			Thực hiện 5 tháng năm 2013	So sánh (%)	
	Chính thức tháng 4	Ước tháng 5	Cộng dồn 5 tháng		Tháng này/tháng trước	Cộng dồn/ cùng kỳ
Tổng số	**1.612,28**	**1.614,64**	**7.915,13**	**6.979,77**	**100,15**	**113,40**
I. Phân theo loại hình kinh tế						
1. Kinh tế Nhà nước	122,35	123,49	617,90	634,16	100,94	97,44
2. Kinh tế tập thể	1,83	1,85	7,47	5,41	101,09	138,13
3. Kinh tế cá thể	910,32	901,45	4.553,20	4.006,87	99,03	113,63
4. Kinh tế tư nhân	554,56	563,35	2.591,23	2.238,01	101,59	115,78
5. Kinh tế có vốn ĐTNN	23,23	24,50	145,33	95,32	105,46	152,47
II. Phân theo ngành kinh tế						
1. Thương nghiệp	1.369,31	1.386,46	6.751,83	6.012,78	101,25	112,29
2. Khách sạn, nhà hàng	183,20	168,03	853,8	706,08	91,72	120,92
3. Dịch vụ khác	59,78	60,16	309,53	260,90	100,64	118,64
III. Phân theo huyện, thành, thị						
1. Thành phố Việt Trì	846,45	847,29	4.154,83	3.664,39	100,10	113,38
2. Thị xã Phú Thọ	90,13	90,10	442,43	390,20	99,97	113,39
3. Huyện Đoan Hùng	90,77	90,76	445,46	392,94	99,99	113,37
4. Huyện Hạ Hoà	60,10	60,18	295,05	260,19	100,13	113,40
5. Huyện Thanh Ba	89,49	89,46	439,19	387,43	99,97	113,36
6. Huyện Phù Ninh	56,65	56,68	278,04	245,22	100,06	113,38
7. Huyện Yên Lập	32,41	32,39	159,14	140,31	99,93	113,42
8. Huyện Cẩm Khê	57,80	57,79	283,72	250,23	99,97	113,38
9. Huyện Tam Nông	45,21	45,31	222,04	195,73	100,21	113,44
10. Huyện Lâm Thao	82,82	82,84	406,49	358,54	100,03	113,37
11. Huyện Thanh Sơn	57,53	57,56	282,40	249,06	100,06	113,39
12. Huyện Thanh Thuỷ	80,44	81,81	396,05	348,24	101,70	113,73
13. Huyện Tân Sơn	22,48	22,47	110,30	97,30	99,98	113,36

6- Xuất khẩu hàng hoá tháng 5 và 5 tháng năm 2014

CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2014			Thực hiện 5 tháng năm 2013	So sánh (%)	
		Chính thức tháng 4	Ước tháng 5	Cộng dồn 5 tháng		Tháng này/tháng trước	Cộng dồn/ cùng kỳ
1- Tổng trị giá xuất khẩu	**1000USD**	**52.601**	**52.651**	**262.905**	**228.915**	**100,10**	**114,85**
- Kinh tế Nhà nước	"	-	-	-	-	-	-
- Kinh tế Tập thể	"	-	-	-	-	-	-
- Kinh tế Tư nhân	"	6.279	5.787	26.579	31.668	92,17	83,93
- Kinh tế có VĐT nước ngoài	"	46.322	46.864	236.326	197.247	101,17	119,81
2- Mặt hàng chủ yếu							
- Chè	Tấn	729	1.074	4.218	7.544	147,39	55,91
- Sản phẩm bằng Plastic	1000USD	18.335	18.678	87.469	66.679	101,87	131,18
- Hàng dệt may	"	30.622	29.853	150.231	135.769	97,49	110,65
- Giày dép các loại	"	368	382	2.399	3.354	103,80	71,53
- Sản phẩm bằng gỗ	"	1.136	841	4.274	2.551	74,04	167,52
- Hàng hoá khác	"	612	483	3.436	4.324	78,91	79,47
*** Giá trị xuất khẩu phân theo huyện, thành, thị:**							
1. Thành phố Việt Trì	1000 USD	34.885	35.347	181.846	171.425	101,32	106,08
2. Thị xã Phú Thọ	"	4.522	4.194	16.864	8.643	92,75	195,12
3. Huyện Đoan Hùng	"	920	650	3.340	1.933	70,63	172,78
4. Huyện Hạ Hoà	"	42	43	166	128	102,38	129,41
5. Huyện Thanh Ba	"	2.119	2.795	10.361	6.646	131,93	155,90
6. Huyện Phù Ninh	"	9.223	8.600	45.968	34.758	93,25	132,25
7. Huyện Yên Lập	"	-	-	44	228	-	19,28
8. Huyện Cẩm Khê	"	-	-	-	-	-	-
9. Huyện Tam Nông	"	-	-	-	-	-	-
10. Huyện Lâm Thao	"	585	716	2.767	3.411	122,38	81,13
11. Huyện Thanh Sơn	"	128	128	602	582	100,00	103,49
12. Huyện Thanh Thuỷ	"	177	178	946	1.162	100,68	81,41
13. Huyện Tân Sơn	"	-	-	-	-	-	-

7- Nhập khẩu hàng hoá tháng 5 và 5 tháng năm 2014 toàn tỉnh

CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2014			Thực hiện 5 tháng năm 2013	So sánh (%)	
		Chính thức tháng 4	Ước tháng 5	Cộng dồn 5 tháng		Tháng này/tháng trước	Cộng dồn/ cùng kỳ
1- Tổng trị giá nhập khẩu	**1000USD**	**53.284**	**53.275**	**260.954**	**231.505**	**99,98**	**112,72**
- Kinh tế Nhà nước	"	8.440	8.455	40.457	34.065	100,17	118,76
- Kinh tế Tập thể	"	-	-	-	-	-	-
- Kinh tế Tư nhân	"	8.708	8.442	46.846	51.382	96,94	91,17
- Kinh tế có VĐT nước ngoài	"	36.136	36.378	173.651	146.059	100,67	118,89
2- Mặt hàng nhập chủ yếu							
- Hoá chất	1000USD	10.046,0	11.434,1	50.697,6	46.730	113,82	108,49
- Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	8.210,0	10.159,8	45.839,3	36.503	123,75	125,58
- Kim loại thường khác	"	99,6	100,0	1.280,1	1.860	100,40	68,83
- Bông xơ	"	2.970,9	2.827,7	14.526,3	6.294	95,18	230,80
- Vải may mặc	1000USD	16.656,1	13.706,1	70.307,8	63.203	82,29	111,24
- Phụ liệu may mặc	"	3.431,5	3.274,1	16.766,7	15.739	95,41	106,53
- Phụ liệu giày dép	"	554,0	512,0	2.551,0	3.164	92,42	80,63
- Máy móc, TB, PT khác	"	4.783,8	4.581,5	27.506,0	22.073	95,77	124,61
- Hàng hoá khác	"	331,5	212,7	1.639,3	1.934	64,16	84,74

8- Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 5 năm 2014

Nhóm hàng hoá	Chỉ số tháng 5 so với (%)				Bình quân so với cùng kỳ (%)
	Kỳ gốc (2009)	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
Chỉ số giá tiêu dùng	***149,73***	***103,16***	***100,58***	***99,81***	***103,05***
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	166,17	102,16	100,15	99,37	101,47
- Lương thực	*160,79*	*104,33*	*103,04*	*100,31*	*104,57*
- Thực phẩm	*161,49*	*100,60*	*98,86*	*98,90*	*99,48*
- Ăn uống ngoài gia đình	*203,39*	*106,37*	*101,94*	*100,12*	*106,81*
II. Đồ uống và thuốc lá	137,97	105,92	104,30	100,00	106,53
III. May mặc, mũ nón, giầy dép	147,19	104,33	101,12	99,57	105,23
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	172,02	106,28	100,47	100,41	105,53
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	128,01	102,05	100,76	100,72	102,10
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	134,20	101,72	100,41	100,18	102,09
VII. Giao thông	138,09	101,12	101,66	100,04	102,75
VIII. Bưu chính viễn thông	90,29	100,01	100,00	100,00	100,04
IX. Giáo dục	154,09	108,60	100,00	100,00	108,64
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	114,06	100,84	100,29	99,90	101,27
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	138,10	104,63	100,22	100,00	105,31
Chỉ số giá vàng	***170,45***	***85,15***	***99,04***	***97,44***	***80,72***
Chỉ số giá đô la Mỹ	***118,07***	***99,91***	***99,84***	***100,00***	***100,95***

9- Kết quả kinh doanh vận tải tháng 5 và 5 tháng năm 2014

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014			Thực hiện 5 tháng năm 2013	So sánh (%)	
		Chính thức tháng 4	Ước tháng 5	Cộng dồn 5 tháng		Tháng này/tháng trước	Cộng dồn/ cùng kỳ
I. Doanh thu vận tải	**Triệu đồng**	**224.059**	**232.923**	**1.112.645**	**984.773**	**103,96**	**112,98**
** Trong đó:*							
- Vận tải hành khách	Triệu đồng	39.182	41.268	193.412	175.609	105,32	110,14
- Vận tải hàng hóa	Triệu đồng	166.683	171.588	813.320	729.685	102,94	111,46
II. Sản lượng vận tải							
1. Hành khách (ngoài nhà nước)							
- Đường bộ:							
+ Vận chuyển	Ng HK	506,0	533,3	2.544,7	2.326,6	105,39	109,37
+ Luân chuyển	NgHK.km	55.755,3	58.701,2	277.292,8	265.268,5	105,28	104,53
2. Hàng hoá							
+ Vận chuyển	Nghìn tấn	2.751,4	2.795,6	13.738,3	12.675,8	101,61	108,38
+ Luân chuyển	NgTấn.km	143.314,7	141.344,2	703.106,7	651.175,1	98,63	107,98
Phân theo thành phần kinh tế							
- Nhà nước:							
+ Vận chuyển	Nghìn tấn	103,7	106,3	523,5	459,3	102,51	113,96
+ Luân chuyển	NgTấn.km	12.388,9	11.234,5	53.562,8	44.394,7	90,68	120,65
- Ngoài Nhà nước:							
+ Vận chuyển	Nghìn tấn	2.647,7	2.689,3	13.214,8	12.216,5	101,57	108,17
+ Luân chuyển	NgTấn.km	130.925,8	130.109,7	649.543,8	606.780,4	99,38	107,05
Phân theo ngành vận tải							
- Đường bộ							
+ Vận chuyển	Nghìn tấn	1.751,3	1.792,6	8.752,5	8.509,4	102,36	102,86
+ Luân chuyển	NgTấn.km	38.343,7	36.187,7	189.416,7	182.536,3	94,38	103,77
- Đường sông							
+ Vận chuyển	Nghìn tấn	1.000,1	1.003,0	4.985,8	4.166,5	100,29	119,66
+ Luân chuyển	NgTấn.km	104.971,0	105.156,5	513.690,0	468.638,8	100,18	109,61

10- Sản lượng vận tải hàng hoá tháng 5 năm 2014 phân theo huyện

CHỈ TIÊU	Thực hiện tháng 4 năm 2014		Ước thực hiện tháng 5 năm 2014		Tháng ước tính so với tháng trước (%)	
	Hàng hoá vận chuyển (nghìn tấn)	Hàng hoá luân chuyển (nghìn tấn.Km)	Hàng hoá vận chuyển (nghìn tấn)	Hàng hoá luân chuyển (nghìn tấn.Km)	Hàng hoá vận chuyển	Hàng hoá luân chuyển
Tổng số	**2.751,4**	**143.314,7**	**2.795,6**	**141.344,2**	**101,61**	**98,63**
I. Phân theo thành phần kinh tế						
1. Kinh tế Nhà nước	*103,7*	*12.388,9*	*106,3*	*11.234,5*	*102,51*	*90,68*
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	*2.647,7*	*130.925,8*	*2.689,3*	*130.109,7*	*101,57*	*99,38*
II. Phân theo huyện, thành, thị						
1. Thành phố Việt Trì	1.279,7	67.737,6	1.309,0	67.058,8	102,29	99,00
2. Thị xã Phú Thọ	85,5	6.987,2	86,4	6.868,5	101,03	98,30
3. Huyện Đoan Hùng	129,0	10.242,8	130,3	10.072,3	101,01	98,34
4. Huyện Hạ Hoà	53,1	4.005,1	53,5	3.908,6	100,74	97,59
5. Huyện Thanh Ba	180,8	8.103,4	182,7	7.990,6	101,02	98,61
6. Huyện Phù Ninh	111,9	10.681,5	113,0	10.556,0	101,05	98,83
7. Huyện Yên Lập	108,7	2.613,6	109,6	2.552,3	100,78	97,65
8. Huyện Cẩm Khê	113,8	9.614,8	114,9	9.438,8	101,02	98,17
9. Huyện Tam Nông	47,1	2.756,1	47,5	2.690,6	100,77	97,62
10. Huyện Lâm Thao	306,8	7.539,2	310,3	7.461,0	101,13	98,96
11. Huyện Thanh Sơn	148,8	4.766,9	150,2	4.670,3	100,93	97,97
12. Huyện Thanh Thuỷ	155,0	5.632,8	156,9	5.521,5	101,21	98,02
13. Huyện Tân Sơn	31,3	2.633,6	31,5	2.554,9	100,53	97,01

11- Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

ĐVT: Triệu đồng

	Dự toán 2014	Thực hiện năm 2014		Thực hiện 4 tháng 2013	4 tháng 2014 so với (%)	
		Chính thức tháng 4	Cộng dồn 4 tháng		Dự toán	Cùng kỳ
I. Tổng các khoản thu cân đối ngân sách	**2.509.000**	**270.173**	**1.070.882**	**1.006.449**	**42,68**	**106,40**
1. Thu từ kinh tế quốc doanh	1.130.000	68.768	382.792	441.271	33,88	86,75
2. Thu từ doanh nghiệp có VĐT nước ngoài	45.000	18.899	70.711	27.231	157,14	259,67
3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài QD	650.000	56.797	239.198	185.015	36,80	129,29
4. Thuế thu nhập cá nhân	70.000	16.609	42.623	36.648	60,89	116,30
5. Thu lệ phí trước bạ	115.000	12.561	49.411	45.238	42,97	109,22
6. Thu thuế bảo vệ môi trường	86.000	12.159	28.894	29.174	33,60	99,04
7. Thu phí, lệ phí	36.000	8.009	27.125	14.725	75,35	184,21
8. Các khoản thu khác	377.000	76.371	230.128	227.147	61,04	101,31
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	**201.000**	**1.262**	**5.402**	**7.293**	**2,69**	**74,07**

12- Chi ngân sách Nhà nước địa phương

ĐVT: Triệu đồng

	Dự toán 2014	Thực hiện năm 2014		Thực hiện 4 tháng 2013	4 tháng 2014 so với (%)	
		Chính thức tháng 4	Cộng dồn 4 tháng		Dự toán	Cùng kỳ
Chi ngân sách địa phương	**7.862.598**	**971.775**	**4.972.197**	**2.601.482**	**63,24**	**191,13**
** Trong đó:*						
I. Chi đầu tư phát triển	**537.300**	**138.606**	**982.357**	**1.046.325**	**182,83**	**93,89**
II. Chi thường xuyên	**5.868.008**	**464.646**	**1.777.188**	**1.554.618**	**30,29**	**114,32**
1. Chi quốc phòng, an ninh	117.935	21.142	51.921	42.666	44,03	121,69
2. Chi sự nghiệp văn hóa	147.587	16.657	49.748	36.448	33,71	136,49
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	2.612.079	200.682	783.949	697.082	30,01	112,46
4. Chi sự nghiệp y tế	612.023	30.400	139.057	215.746	22,72	64,45
5. Chi sự nghiệp kinh tế	780.075	19.585	78.517	44.320	10,07	177,16
6. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.203.338	130.416	468.286	409.727	38,92	114,29
7. Các khoản chi khác	394.971	45.764	205.710	108.629	52,08	189,37